

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit/).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thị Phi Anh

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 38/2022/HN/BCKT- E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 23 tháng 02 năm 2022 từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số:
1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		857.677.689.678	700.129.618.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	11.762.748.194	19.200.244.206
1. Tiền	111		4.762.748.194	8.200.244.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.830.383.028	5.107.731.360
1. Chứng khoán kinh doanh	121		887.533.028	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(57.150.000)	(27.030.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.082.885.659	439.011.694.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	289.962.801.806	321.880.600.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	61.628.664.714	110.366.795.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.555.463.739	6.828.342.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	470.338.691.772	224.605.740.156
1. Hàng tồn kho	141		470.880.936.399	227.791.264.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(542.244.627)	(3.185.523.891)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.662.981.025	12.204.208.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	471.563.024	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.190.326.223	12.203.116.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	1.091.778	1.091.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		519.090.386.524	485.455.211.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.750.560.000	5.850.890.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.750.560.000	5.850.890.000
II. Tài sản cố định	220		412.282.808.501	123.877.438.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	373.847.376.986	84.523.989.701
Nguyên giá	222		620.524.131.965	298.312.686.325
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.676.754.979)	(213.788.696.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	38.435.431.515	39.353.449.154
Nguyên giá	228		41.311.123.958	41.311.123.958
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.875.692.443)	(1.957.674.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.503.897.989	306.806.651.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	48.503.897.989	306.806.651.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.553.120.034	48.920.231.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	52.553.120.034	48.920.231.159
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.376.768.076.202	1.185.584.829.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.037.797.738.092	847.434.655.588
I. Nợ ngắn hạn	310		849.973.563.244	632.030.139.927
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	33.741.431.219	74.447.593.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	10.708.668.651	4.402.957.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.523.730.187	3.686.824.409
4. Phải trả người lao động	314		36.532.383.340	40.310.115.055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	15.496.032.482	10.898.681.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.515.843.513	1.304.077.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	721.910.292.709	471.468.597.561
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.545.181.143	25.511.292.854
II. Nợ dài hạn	330		187.824.174.848	215.404.515.661
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	187.824.174.848	215.404.515.661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.970.338.110	338.150.173.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	338.970.338.110	338.150.173.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.903.276.956	75.364.791.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.959.445.154	46.677.765.786
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.959.445.154	46.677.765.786
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.376.768.076.202	1.185.584.829.333



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.685.577.102.062	2.315.752.685.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	14.816.550.905	23.333.794.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.670.760.551.157	2.292.418.891.142
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.421.134.546.495	2.095.587.169.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		249.626.004.662	196.831.721.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	30.877.940.479	23.553.540.629
7. Chi phí tài chính	22	5.5	46.825.125.544	38.533.571.663
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		34.746.762.541	22.683.042.340
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	171.331.756.817	98.016.910.781
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	43.520.068.598	31.057.071.461
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.826.994.182	52.777.708.344
12. Thu nhập khác	31	5.8	10.146.373.995	2.867.837.870
13. Chi phí khác	32	5.9	8.540.209.119	460.656.565
14. Lợi nhuận khác	40		1.606.164.876	2.407.181.305
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.433.159.058	55.184.889.649
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	4.473.713.904	8.507.123.863
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.959.445.154	46.677.765.786
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.959.445.154	46.677.765.786
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	607	2.346
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	607	2.346



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.433.159.058	55.184.889.649
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		33.895.075.994	19.382.846.343
Các khoản dự phòng	03		(2.613.159.264)	3.178.018.731
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(648.930.035)	108.879.410
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(635.144.530)	(593.638.453)
Chi phí lãi vay	06		34.746.762.541	22.683.042.340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		85.177.763.764	99.944.038.020
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		81.892.263.758	(115.130.532.157)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(243.089.672.352)	45.767.896.228
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.790.900.836)	38.247.913.215
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.104.451.899)	(14.154.872.302)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(752.771.668)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(34.664.355.426)	(22.790.481.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.507.123.863)	(14.800.995.272)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.300.000.000)	(3.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(158.139.248.522)	13.382.966.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(63.997.692.623)	(265.711.956.479)
2. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của các đơn vị khác	23		-	(53.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	53.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		635.144.530	593.638.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.362.548.093)	(265.118.318.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	72.035.950.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.745.151.596.776	2.297.709.741.343
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.520.586.868.804)	(2.107.775.732.310)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.499.250.060)	(14.218.896.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		214.065.477.912	247.751.063.033
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(7.436.318.703)	(3.984.288.691)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.200.244.206	23.184.316.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(1.177.309)	216.708
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		11.762.748.194	19.200.244.206



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.669 người (31/12/2020 là 2.010 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: đào tạo ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng;
- Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy đông lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Áp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu đông lạnh An An tại Tiền Giang chỉ thực hiện sản xuất và thành phẩm được chuyển về kho tại Đà Nẵng để xuất khẩu. Vì vậy, Nhóm Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý chủ yếu là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		602.943		5.290.305
Tiền gửi ngân hàng		4.762.145.251		8.194.953.901
+ VND		2.104.564.616		895.297.306
+ USD	116.348,80 #	2.634.115.654	315.736,78 #	7.272.996.727
+ EUR	147,03 #	3.733.284	147,03 #	4.107.099
+ JPY	101.736 #	19.731.697	103.188,00 #	22.552.769
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		7.000.000.000		11.000.000.000
Cộng		<u>11.762.748.194</u>		<u>19.200.244.206</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư cổ phiếu:				
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	249.898	1.725.000	-	51.229.100
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	260.870	384.000	-	42.000.000
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	26.070.000	(15.180.000)	41.250.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	30.260	63.000	-	30.260
Công ty Cổ phần Traphaco (TRA)	252.000	820.800	-	252.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNIM)	845.490.000	803.520.000	(41.970.000)	-
Cộng	887.533.028	832.582.800	(57.150.000)	134.761.360
				206.467.500
				(27.030.000)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Beaver Street Fisheries, Inc	46.817.840.112	124.849.437.401
Eastern Fish Co .llc	25.607.397.179	-
LP Foods PTE ltd	8.892.992.000	25.384.570.000
Các khách hàng khác	208.644.572.515	171.646.593.172
Cộng	<u>289.962.801.806</u>	<u>321.880.600.573</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Lp Foods Pte Ltd	-	39.110.295.900
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	37.126.624.820	53.089.571.070
Trung tâm Công nghệ môi trường	4.561.848.455	9.692.498.455
Sreeragam Exports Private Limited	10.473.523.200	-
Các nhà cung cấp khác	9.466.668.239	8.474.430.519
Cộng	<u>61.628.664.714</u>	<u>110.366.795.944</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	5.719.145.361	-	6.022.209.988	-
BHXH, BHYT, BHTN	836.318.378	-	806.132.120	-
Cộng	<u>6.555.463.739</u>	<u>-</u>	<u>6.828.342.108</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	5.750.560.000	-	5.850.890.000	-
Cộng	<u>5.750.560.000</u>	<u>-</u>	<u>5.850.890.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.044.600	-	64.044.600	-
Cộng	64.044.600	-	64.044.600	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	284.853.070.828	542.244.627	128.323.565.597	-
Công cụ, dụng cụ	19.957.419.611	-	11.675.512.993	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.589.970.763	-	15.008.336.308	-
Thành phẩm	160.480.475.197	-	72.783.849.149	3.185.523.891
Cộng	470.880.936.399	542.244.627	227.791.264.047	3.185.523.891

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm 31/12/2021 là 557.144.627 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 450.923.516.788 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhà máy tại Tiên Giang	24.545.454.545	292.771.651.006
Khu nuôi tôm Điền Hòa - Điền Môn, Thừa Thiên Huế	23.958.443.444	14.035.000.000
Cộng	48.503.897.989	306.806.651.006

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	471.563.024	-
Cộng	471.563.024	-
Dài hạn:		
Tiền thuê đất Thuận Phước	27.992.355.450	28.922.849.262
Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre	9.630.503.038	15.441.870.451
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.125.083.124	2.970.931.373
Chi phí sửa chữa tài sản	1.339.935.610	879.136.506
Tiền thuê đất Thừa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	542.553.928	553.896.520
Chi phí trả trước khác	3.922.688.884	151.547.047
Cộng	52.553.120.034	48.920.231.159

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	8.030.920	476.109.564	471.806.007	-	3.727.363
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.084.333.582	3.084.333.582	-	-
Thuế XNK	-	-	68.204.582	68.204.582	-	-
Thuế TNDN	1.091.778	1.473.713.904	4.473.713.904	6.507.123.863	1.091.778	3.507.123.863
Thuế TNCN	-	41.985.363	1.312.915.652	1.446.903.472	-	175.973.183
Thuế tài nguyên	-	-	115.443.445	115.443.445	-	-
Tiền thuê đất	-	-	84.315.907	84.315.907	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.319.499	6.319.499	-	-
Cộng	1.091.778	1.523.730.187	9.621.356.135	11.784.450.357	1.091.778	3.686.824.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	127.172.899.980	136.305.615.711	31.548.916.269	3.285.254.365	298.312.686.325
Mua trong năm	5.510.434.272	10.117.789.508	2.000.909.091	-	17.629.132.871
Đầu tư XDCB hoàn thành	187.357.078.116	113.059.601.175	4.129.999.023	124.634.455	304.671.312.769
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(89.000.000)	-	(89.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	320.040.412.368	259.483.006.394	37.590.824.383	3.409.888.820	620.524.131.965
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	74.136.671.574	108.468.200.961	27.898.569.724	3.285.254.365	213.788.696.624
Khấu hao trong năm	17.391.787.190	14.575.584.152	983.009.042	26.677.971	32.977.058.355
Giảm do thanh lý	-	-	(89.000.000)	-	(89.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	91.528.458.764	123.043.785.113	28.792.578.766	3.311.932.336	246.676.754.979
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	53.036.228.406	27.837.414.750	3.650.346.545	-	84.523.989.701
Tại ngày 31/12/2021	228.511.953.604	136.439.221.281	8.798.245.617	97.956.484	373.847.376.986

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 327.492.344.975 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 138.222.624.532 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2021	1.670.581.229	287.093.575	1.957.674.804
Khấu hao trong năm	898.087.014	19.930.625	918.017.639
Tại ngày 31/12/2021	2.568.668.243	307.024.200	2.875.692.443
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	39.333.518.529	19.930.625	39.353.449.154
Tại ngày 31/12/2021	38.435.431.515	-	38.435.431.515

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 38.435.431.515 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 307.024.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2021 gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Royale Marine Impex PVT Ltd	9.980.651.520	9.980.651.520	4.653.400.320	4.653.400.320
Sreeragam Exports Private Limited	-	-	25.701.790.800	25.701.790.800
Công ty Cổ phần Seatecco	232.762.786	232.762.786	14.053.184.836	14.053.184.836
Công ty TNHH Năm Dũng	1.201.180.100	1.201.180.100	9.764.043.300	9.764.043.300
Công ty TNHH TM Nông lâm thủy sản Thuận Thành	5.694.760.740	5.694.760.740	-	-
Công ty TNHH Ocean Network Express	4.758.993.674	4.758.993.674	678.494.309	678.494.309
Các đối tượng khác	11.873.082.399	11.873.082.399	19.596.680.309	19.596.680.309
Cộng	33.741.431.219	33.741.431.219	74.447.593.874	74.447.593.874

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cominport SP.ZO.O	2.696.959.914	688.428.376
Công ty TNHH TM DV Hải sản Hồng và Minh	58.000.000	913.291.200
De Vries Export B.V.	-	1.414.540.800
Lotus Seafood INC	1.070.787.840	-
Cominport Distribucion,S.L.	1.364.624.060	-
Bidfoods	1.548.675.720	-
Các khách hàng khác	3.969.621.117	1.386.697.439
Cộng	10.708.668.651	4.402.957.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	2.542.214.469	7.417.524.586
Trích trước chi phí gia công thành phẩm	232.946.989	211.212.202
Trích trước chi phí vận chuyển	4.842.528.031	3.072.185.869
Trích trước lãi vay	180.015.743	97.608.628
Chi phí nguyên liệu	3.823.575.060	-
Các khoản chi phí trích trước khác	3.874.752.190	100.150.000
Cộng	15.496.032.482	10.898.681.285

4.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	1.737.811.703	832.187.704
Phải trả cổ tức	778.031.810	471.889.370
Cộng	2.515.843.513	1.304.077.074

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	17.131.325,95 #	392.649.990.774	1.491.525.139.544	1.422.788.642.568	13.952.767,34 #	323.913.493.798
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	4.315.436,84 #	98.909.812.373	528.156.236.792	493.733.933.589	2.777.838,00 #	64.487.509.170
- Ngân hàng TMCP Công thương	5.920.792,85 #	135.704.572.122	535.107.706.162	442.866.732.670	1.873.082,00 #	43.483.598.630
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	1.886.532 #	43.239.313.440	132.398.011.720	98.953.803.230	421.930,00 #	9.795.104.950
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	21.608.413.124	48.142.680.137		26.534.267.013
- Ngân hàng Chính sách Xã hội		11.887.980.000	11.887.980.000	-		-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000		3.254.624.000
- Ngân hàng TMCP Công thương		36.264.000.000	54.396.000.000	18.132.000.000		-
Cộng		721.910.292.709	2.778.334.111.342	2.527.892.416.194	471.468.597.561	471.468.597.561
Vay dài hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		6.509.248.296	-	3.254.624.000		9.763.872.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		181.314.926.552	30.070.283.187	54.396.000.000		205.640.643.365
Cộng		187.824.174.848	30.070.283.187	57.650.624.000	215.404.515.661	215.404.515.661

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 10/2021/VCB-KHDN ngày 09/02/2021, với hạn mức 550 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số DNG2017/70/HĐTD ngày 28/07/2017 và Phụ lục số DNG2017/70/HĐTD/PL05 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2021 - 2022 ngày 15/06/2021, với hạn mức 400 tỷ với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-THUANPHUOC ngày 29/06/2021, với hạn mức 300 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2976297.21 ngày 14/04/2021, với hạn mức 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đến hết ngày liên kế trước ngày thanh toán hết khoản tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội quận Sơn Trà theo hợp đồng vay số 03.6199A/2021/HĐTD ngày 19/11/2021, mục đích sử dụng tiền vay: trả lương phục hồi sản xuất kinh doanh cho lao động, lãi suất cho vay: 0%/năm, thời hạn vay: 11 tháng.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất
	Số	Ngày					
TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	115/2017/VCB-KHDN	05/10/2017	22.797.000.000 VND	Tài trợ bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã thanh toán cho bên cho thuê (Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng) để thuê lại 53.478,4 m2 đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	84 tháng	Nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	8,6%/năm
	01/2019-HDCVDADT/NHCT480 và phụ lục 01/2019-HDCVDADT-SBB/NHCT48	01/10/2019	239.000.000.000 VND	Thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	96 tháng		Theo từng giấy nhận nợ
TMCP Công thương Việt Nam	01/2019-HDCVDADT/NHCT480-THUANPHUOC	01/10/2019	350.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An"	96 tháng	02 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang và tài sản trên đất hình thành từ dự án.	Theo từng từng điểm nhận nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2020	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	77.226.961.833	55.818.835.887	243.221.212.388	
Tăng vốn từ chào bán cho cổ đồng hiện hữu	72.035.950.000	-	-	-	-	-	72.035.950.000	
Tăng vốn từ nguồn vốn CSH	72.035.950.000	(5.331.088.845)	(32.808.609.823)	-	(33.896.251.332)	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	46.677.765.786	46.677.765.786	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.586.622.635)	(6.586.622.635)	
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	32.034.081.458	(32.034.081.458)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.407.190.000)	(14.407.190.000)	
Trích thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(2.790.941.794)	(2.790.941.794)	
Tại ngày 01/01/2021	216.111.850.000	-	-	(4.234.000)	75.364.791.959	46.677.765.786	338.150.173.745	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	15.959.445.154	15.959.445.154	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(10.805.392.500)	(10.805.392.500)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
Trích quỹ Đầu tư, phát triển(*)	-	-	-	-	31.538.484.997	(31.538.484.997)	-	
Trích thường HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	-	(2.333.888.289)	(2.333.888.289)	
Tại ngày 31/12/2021	216.111.850.000	-	-	(4.234.000)	106.903.276.956	15.959.445.154	338.970.338.110	

(*) Nhóm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	102.057.360.000	102.057.360.000
Trần Văn Lĩnh	14.638.860.000	14.638.860.000
Cổ đông khác	99.411.396.000	99.411.396.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	216.111.850.000	216.111.850.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	216.111.850.000	72.039.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	144.071.900.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.111.850.000	216.111.850.000

4.18.4. Các quỹ của Nhóm công ty

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	75.364.791.959
Trích trong năm	31.538.484.997
Giảm trong năm	-
Tại ngày 31/12/2021	106.903.276.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.5. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.611.185	21.611.185
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	21.611.185
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	21.610.785
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Nhóm Công ty	15.959.445.154	46.677.765.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	(2.850.000.000)	(4.333.888.289)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.109.445.154	42.343.877.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.610.785	18.046.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607	2.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Nhóm Công ty	15.959.445.154	46.677.765.786
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS	(2.850.000.000)	(4.333.888.289)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>13.109.445.154</u>	<u>42.343.877.497</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.610.785	18.046.956
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.610.785	18.046.956
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>607</u>	<u>2.346</u>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trong năm Nhóm Công ty đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2021. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến phân phối.

4.18.8. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐTN số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương đương: 10.805.392.500 VND).

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	116.348,80	315.736,78
+ EUR	147,03	147,03
+ JPY	101.736,00	103.188,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	2.675.233.715.587	2.310.512.598.268
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	10.206.659.199	5.060.139.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.727.276	179.948.181
Cộng	<u>2.685.577.102.062</u>	<u>2.315.752.685.995</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	14.816.550.905	23.333.794.853
Cộng	<u>14.816.550.905</u>	<u>23.333.794.853</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	2.413.882.024.671	2.090.615.512.196
Giá vốn thành phẩm trong nước	10.438.045.715	4.971.657.326
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.185.523.891)	-
Cộng	<u>2.421.134.546.495</u>	<u>2.095.587.169.522</u>

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Lãi bán các khoản đầu tư	357.639.427	-
Lãi tiền gửi	277.505.103	593.908.635
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	29.593.865.914	22.959.631.994
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	648.930.035	-
Cộng	<u>30.877.940.479</u>	<u>23.553.540.629</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	34.746.762.541	22.683.042.340
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.048.243.003	15.749.120.139
Dự phòng các khoản đầu tư	30.120.000	(7.505.160)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	108.914.344
Cộng	46.825.125.544	38.533.571.663

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vận chuyển đường biển	125.925.307.864	51.088.895.933
Phí tư vấn kỹ thuật	15.427.803.061	20.829.779.288
Các khoản chi phí khác	29.978.645.892	26.098.235.560
Cộng	171.331.756.817	98.016.910.781

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	14.381.404.413	13.005.740.332
Chi phí đồ dùng văn phòng	418.449.035	162.359.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.813.040	664.836.477
Thuế, phí và lệ phí	210.375.851	1.031.131.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.247.303.298	9.819.405.566
Chi phí khác	19.657.722.961	6.373.598.176
Cộng	43.520.068.598	31.057.071.461

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu tiền bồi thường bảo hiểm hàng hóa	10.127.796.177	2.800.509.870
Các khoản thu nhập khác	18.577.818	67.328.000
Cộng	10.146.373.995	2.867.837.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt	8.961.674	384.615.026
Chi phí khấu hao ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	12.673.590	76.041.539
Chi phí bồi thường	8.501.073.855	-
Chi phí khác	17.500.000	-
Cộng	8.540.209.119	460.656.565

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.433.159.058	55.184.889.649
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	18.790.902.597	52.320.997.552
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	1.645.300.140	2.867.837.870
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất KD Công ty con	(3.043.679)	(3.945.773)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.843.166.923	573.323.484
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	9.060.382.767	681.818.182
- Phạt hành chính	8.961.674	314.833.382
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	12.673.590	76.041.539
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối năm	663.725.164	217.215.844
- Điều chỉnh lỗ của Công ty con	3.043.679	3.945.773
- Chi phí khác không được trừ	61.000.000	69.781.644
- Chi phí lãi vay theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.310.978.660	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	217.215.844	108.494.698
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	217.215.844	108.494.698
Tổng thu nhập tính thuế	29.276.325.981	55.758.213.133
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	27.631.025.841	52.890.375.263
	1.645.300.140	2.867.837.870
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.473.713.904	8.507.123.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.260.694.291.342	1.729.058.709.438
Chi phí nhân công	232.181.753.855	233.112.147.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.895.075.994	19.382.846.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.279.699.373	205.948.212.269
Chi phí khác bằng tiền	135.284.944.359	24.579.901.820
Cộng	<u>2.837.335.764.923</u>	<u>2.212.081.817.016</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.745.151.596.776	2.297.709.741.343
Cộng	<u>2.745.151.596.776</u>	<u>2.297.709.741.343</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	2.520.586.868.804	2.107.775.732.310
Cộng	<u>2.520.586.868.804</u>	<u>2.107.775.732.310</u>

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Thủy sản An
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
- Nhân sự quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	453.144.000	479.451.000
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	776.614.000	623.979.000
Ông Trương Nguyên	96.000.000	394.991.000
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	416.742.000	381.275.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	420.290.000	388.215.000
Bà Lê Thanh Thảo	405.231.000	390.748.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	474.722.000	445.160.000
Ông Phạm Đình Nguyên	599.456.000	515.017.000
Cộng	<u>3.642.199.000</u>	<u>3.618.836.000</u>

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
Bà Võ Thị Hà	120.000.000	120.000.000
Bà Đặng Thị Hải	189.272.000	172.824.000
Ông Mai Đăng Hải	217.113.000	214.606.000
Cộng	<u>526.385.000</u>	<u>507.430.000</u>

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty TNHH MTV Thủy sản An là công ty con giải thể hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập